

Thực hiện chính sách dân tộc góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam

Nguyễn Văn Minh^(*)

Tóm tắt: Bài viết tập trung bàn về những thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020, trên cơ sở đó đề xuất một số quan điểm và giải pháp thực hiện chính sách dân tộc trong góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tình hình hiện nay.

Từ khóa: Dân tộc, Chính sách dân tộc, Quan hệ dân tộc, Đại đoàn kết toàn dân tộc, Việt Nam

Abstract: The article focuses on successes and limitations in implementing ethnic policies in Vietnam in the period 2011-2020. Thereby, some viewpoints and solutions are proposed to help build great national unity in the coming time.

Keywords: Ethnicity, Ethnic Policy, Ethnic Relation, Great National Unity, Vietnam

1. Mở đầu

Trong các vấn đề dân tộc thì đoàn kết dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc luôn có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ở những quốc gia đa dân tộc (tộc người), trong đó cốt lõi của vấn đề đại đoàn kết toàn dân tộc ở một quốc gia đa tộc người chính là quan hệ giữa các tộc người và quan hệ giữa cộng đồng quốc gia - dân tộc. Nếu mối quan hệ này tốt đẹp thì đất nước sẽ ổn định và phát triển, ngược lại, nếu nảy sinh bất đồng, mâu thuẫn sẽ gây mất đoàn kết dân tộc. Chính vì vậy, chiến lược xuyên suốt và cốt lõi trong thực hiện chính sách dân tộc ở những quốc gia đa tộc người về

cơ bản là tạo điều kiện để các dân tộc phát triển bình đẳng, tăng cường quan hệ tốt đẹp giữa người dân của các tộc người với nhau và giữa các cộng đồng quốc gia - dân tộc, thực hiện thành công chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc thống nhất, vững mạnh.

Ở Việt Nam, ngay từ khi thành lập đến nay, Đảng và Nhà nước luôn nhất quán thực hiện nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc là: Đoàn kết toàn dân tộc là chiến lược của cách mạng Việt Nam (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003: 34-35); các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 164); giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc (Điều 5 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013). Nguyên tắc này đã được thể

^(*) PGS.TS., Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: minhhdth@yahoo.com

hiện thành những chủ trương, quan điểm lớn trong các văn bản quan trọng nhất của đất nước, đặc biệt là Hiến pháp và các văn kiện của Đảng cũng như được cụ thể hóa qua các chính sách đối với từng tộc người, từng địa phương và trên cả nước trong các thời kỳ lịch sử.

Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam nói chung được ban hành và triển khai hết sức đa dạng và khá toàn diện. Chính sách dân tộc của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 có thể chia thành 3 nhóm lớn, gồm: (1) *Nhóm chính sách theo tộc người và nhóm tộc người mang tính đặc thù*; (2) *Nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo vùng, theo địa bàn*; (3) *Nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo lĩnh vực, theo ngành* (Nguyễn Văn Minh, 2020). Các chính sách đã bao quát tương đối đầy đủ những nội dung cần hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc và vùng dân tộc thiểu số (DTTS). Những kết quả đạt được qua việc thực hiện chính sách dân tộc đã góp phần phát triển mọi mặt đời sống của các tộc người, có ảnh hưởng sâu sắc đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam thời gian qua vẫn còn những hạn chế nhất định cần tiếp tục được nghiên cứu và hoàn thiện, trên cơ sở đó góp phần phát triển toàn diện, đồng đều các tộc người, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các tộc người, đồng thời tăng cường mối quan hệ tốt đẹp của các tộc người với nhau và với cộng đồng quốc gia - dân tộc, củng cố ý thức chung về cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam cho các tộc người.

2. Một số thành tựu chủ yếu của việc thực hiện chính sách dân tộc

Một, chính sách dân tộc đã góp phần nâng cao ý thức tộc người và quan hệ trong

nội bộ tộc người; phát triển quan hệ giữa các tộc người; tăng cường ý thức quốc gia và quan hệ của các tộc người với quốc gia - dân tộc cũng như quan hệ của các tộc người với Đảng và Nhà nước, thực hiện thành công chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Đồng thời, chính sách dân tộc đã góp phần xử lý thành công các vấn đề dân tộc nhạy cảm, những điểm nóng ở vùng DTTS, không để xảy ra tình trạng xung đột, bạo loạn ở một số nơi như thời kỳ trước. Qua đó, đảm bảo ổn định chính trị xã hội và quốc phòng, an ninh ở vùng DTTS, vùng biên giới, giữ vững chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; đồng bào các tộc người tin tưởng vào chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước; tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố và tăng cường.

Hai, chính sách dân tộc đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh con người, trên cơ sở đó xây dựng nền tảng phát triển bền vững cho các tộc người và cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, chính sách dân tộc đã góp phần giải quyết cơ bản những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất ở vùng DTTS, như: kinh tế những năm qua có sự tăng trưởng nhanh chóng và xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều thành tựu ấn tượng; cơ sở hạ tầng từng bước được hoàn thiện và đồng bộ hóa; tư liệu sản xuất thiết yếu như đất, rừng, nước của người dân dần được đảm bảo; hệ thống y tế và chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân được cải thiện; chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn lực con người được nâng cao; đào tạo nghề và giải quyết việc làm có những chuyển biến tích cực; thông tin truyền thông phát triển mạnh mẽ; công tác trợ giúp xã hội và các dịch vụ công phát triển mạnh đã góp phần giải quyết đáng kể những khó khăn cơ bản của người dân;...

Qua đó từng bước tạo cơ hội phát triển bình đẳng, công bằng cho các tộc người, nhất là những cộng đồng còn ở trình độ kinh tế - xã hội thấp, có dân số rất ít người, cư trú ở những địa bàn khó khăn.

Ba, chính sách dân tộc đã góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người, đồng thời phát triển văn hóa quốc gia, nhất là tăng cường ngôn ngữ quốc gia và biểu tượng quốc gia ở các DTTS, vùng DTTS, vùng biên giới, ven biển và hải đảo. Trên cơ sở đó tạo nền tảng xây dựng cộng đồng dân tộc Việt Nam nói chung và văn hóa quốc gia nói riêng thống nhất trong đa dạng. Theo đó, những giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người đang được quan tâm bảo tồn và phát huy, nhất là khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức liên hoan văn hóa, nghệ thuật, thể thao khu vực, thi trang phục và ẩm thực truyền thống các dân tộc,...; đồng thời tăng cường các giá trị, biểu tượng và yếu tố chung của văn hóa Việt Nam tiếp nối được những giá trị truyền thống tốt đẹp của tộc người và chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Bốn, chính sách dân tộc đã góp phần phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và củng cố hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ các DTTS, nhất là người tại chỗ, các tộc người có dân số rất ít, cư trú ở những địa bàn khó khăn, vùng biên giới, ven biển và hải đảo để phục vụ nhu cầu công tác của địa phương. Đặc biệt là quyền bình đẳng về chính trị của các tộc người không chỉ được thừa nhận trong những văn kiện, cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, mà quan trọng hơn là đã đi vào thực tiễn, đó là quyền làm chủ đất nước. Các tộc người đều có quyền tham gia vào hệ thống chính trị các cấp (quyền tham chính), quản lý xã hội, phát triển kinh tế, bảo tồn và phát

huy các giá trị văn hóa, bảo vệ và hưởng dụng các nguồn tài nguyên,... Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở đã tăng lên về số lượng và nâng cao chất lượng, trong đó có không ít là cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc.

Năm, chính sách dân tộc đã góp phần quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển sản xuất và đời sống cho người dân các tộc người. Việc đẩy mạnh thực thi Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Chiến lược Biển... cũng như những chính sách cụ thể về quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất đai, rừng, nước... vốn là tài sản và nguồn tư liệu sản xuất thiết yếu của đại bộ phận người dân từng bước đi vào cuộc sống, đã góp phần hỗ trợ và giải quyết một phần khó khăn, bức xúc cho một bộ phận người dân bị mất đất, thiếu đất sản xuất và đất ở trong quá trình phát triển, đồng thời bảo vệ môi trường sống và không gian sinh tồn cho người dân.

Sáu, những thành tựu đạt được trong thực hiện chính sách dân tộc những năm qua đã góp phần nâng cao vị thế của Đảng và Nhà nước trên trường quốc tế cũng như ảnh hưởng của Việt Nam với cộng đồng thế giới nói chung và trong khu vực nói riêng. Nhờ đó, cộng đồng quốc tế đã ghi nhận và đánh giá rất cao hệ thống chính sách dân tộc tốt đẹp, toàn diện và đồng bộ của Đảng và Nhà nước Việt Nam dành cho các DTTS, vùng DTTS, nhất là những tộc người có dân số rất ít, cư trú ở vùng đặc biệt khó khăn; coi những thành tựu về xóa đói, giảm nghèo mà Việt Nam đạt được là hình mẫu cho nhiều quốc gia chậm phát triển và đang phát triển tham khảo, chia sẻ kinh nghiệm.

3. Một số hạn chế cơ bản của thực hiện chính sách dân tộc

Thứ nhất, chính sách dân tộc chưa được thực hiện tổng thể và chưa thực sự tập trung vào mục tiêu, nhiệm vụ cốt lõi là phát triển quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc nhằm góp phần tăng cường ý thức quốc gia Việt Nam để thực hiện Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, mà còn ít nhiều bị phân tán bởi nhu cầu và quyền lợi của một số địa phương, một bộ phận dân cư của một số dân tộc..., dẫn đến tâm lý so bì trong một bộ phận quần chúng nhân dân và địa phương. Chẳng hạn như do chính sách tập trung vào một số dân tộc có vấn đề “nhạy cảm”, dân số ít và những địa bàn “nóng”, nên chưa giải quyết được triệt để sự công bằng về lợi ích và bình đẳng trong cơ hội phát triển của các tộc người, cho những đối tượng cùng cư trú trên một địa bàn. Do vậy, các chính sách này đã trở thành nhân tố gây ra tâm lý so bì về quyền lợi, nghĩa vụ của một bộ phận dân cư ở một số tộc người và nhóm dân cư, dẫn đến nảy sinh bất đồng cục bộ, tâm lý phân ly trong quan hệ nội bộ tộc người (như một số nhóm địa phương muốn tách ra thành tộc người riêng để được hưởng lợi từ chính sách), giữa bộ phận dân cư tại chỗ và bộ phận dân mới di cư đến, giữa một số DTTS với nhau trong cùng địa bàn nhưng được tham gia và hưởng lợi chính sách khác nhau, giữa một bộ phận người dân với chính quyền ở một số địa phương. Thậm chí ở một số ít nơi, một bộ phận nhỏ người dân còn nảy sinh tâm lý muốn “tạo ra các điểm nóng”, chưa muốn “thoát nghèo” hay chưa muốn hoàn thành xây dựng nông thôn mới để tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ Nhà nước.

Thứ hai, chính sách dân tộc góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh nhưng còn thiếu bền vững, hiệu quả thấp so với mức

đầu tư; điều kiện cơ sở hạ tầng, chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, y tế và chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông, dịch vụ an sinh xã hội còn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người dân ở một số vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, ven biển và hải đảo. Trong đó, chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và hiệu quả đầu tư đều thấp; phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều và thiếu bền vững làm gia tăng sự phân hóa xã hội và khoảng cách giàu nghèo giữa các tộc người, các địa phương, dẫn tới không chỉ tỷ lệ hộ nghèo của các DTTS hiện rất cao (chiếm gần 53% tổng số hộ nghèo cả nước trong khi dân số chỉ có trên 14%) mà còn có mức độ nghèo sâu sắc nhất, thời gian nghèo dài nhất,... (Nguyễn Văn Minh, 2020). Đặc biệt, vùng sâu, vùng biên giới hiện đang là “lõi nghèo” của Việt Nam, xu hướng này ngày càng gia tăng khiến nhiều hộ gia đình, một số địa phương khó có thể thoát nghèo.

Thứ ba, chính sách quản lý xã hội, dân số, dân cư và tài nguyên thiên nhiên chưa hiệu quả cũng như an ninh con người còn nhiều bất cập, tiềm ẩn những hệ lụy cho phát triển bền vững. Do bất cập của chính sách quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, không khai thác tốt nguồn tri thức và sự tham gia của các cộng đồng tộc người, cùng với đó là tác động của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa, điện khí hóa, biến động dân cư và suy thoái do khai thác cạn kiệt tài nguyên vì mục tiêu kinh tế trước mắt, nên đã gây ra tình trạng suy giảm chất lượng môi trường sống, không gian sinh tồn bị thu hẹp, một bộ phận người dân còn thiếu tư liệu sản xuất thiết yếu, không đủ việc làm phải rời xa gia đình và cộng đồng quê hương để mưu sinh, thậm chí phải vượt biên trái phép để đi làm thuê ở nước ngoài

vừa chịu nhiều rủi ro cá nhân đồng thời ẩn chứa một số hệ lụy lâu dài cho quốc gia - dân tộc. Cùng với đó, tệ nạn xã hội, tội phạm, nhất là liên quan đến ma túy có xu hướng tăng lên với diễn biến phức tạp, gây ra những hệ lụy đau thương cho nhiều gia đình ở một số địa phương và tộc người; tính thân tộc, đồng tộc, đồng hương, liên tộc người, liên biên giới và xuyên quốc gia của các loại hình tội phạm và tệ nạn xã hội ngày càng mở rộng, chặt chẽ.

Thứ tư, hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ ở nhiều địa phương còn yếu, hiệu lực quản lý và hiệu quả công tác thấp, nhất là ở các tộc người có dân số rất ít, bộ phận dân cư ở vùng sâu, vùng biên giới, ven biển và hải đảo, đặt ra yêu cầu cấp bách về xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ vững mạnh, hoạt động hiệu quả hơn đáp ứng được yêu cầu của đất nước hiện nay. Thực tế cho thấy tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của các DTTS trong chính quyền cấp huyện, cấp tỉnh tại những địa phương có đông đồng bào DTTS còn thấp. Dù đã nỗ lực, song so với đòi hỏi của thực tế, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các DTTS chưa thực sự đáp ứng đầy đủ yêu cầu đề ra, nhất là về cán bộ nữ, ở các DTTS có dân số rất ít, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, ven biển và hải đảo.

Thứ năm, chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các DTTS, nhất là các tộc người có dân số rất ít và nhóm địa phương có nguy cơ mất bản sắc tộc người trong thời gian qua tuy có tăng cường tính đa dạng văn hóa, ý thức tộc người và nhóm tộc người riêng, nhưng lại nảy sinh nguy cơ làm suy giảm ý thức quốc gia, tính thống nhất quốc gia và văn hóa quốc gia..., gây trở ngại trước mắt và lâu dài cho xây dựng nền văn hóa quốc gia Việt Nam thống nhất

trong đa dạng, trong khi nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các tộc người và văn hóa quốc gia vẫn tiếp tục bị mai một. Đáng chú ý là nguồn lực đầu tư hỗ trợ bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS và văn hóa quốc gia còn hạn chế, trong khi việc sử dụng nguồn lực đó lại thiếu hợp lý như tập trung cho tổ chức các lễ hội và liên hoan văn hóa ở các cấp..., nên chưa đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, nhất là vùng biên giới, hải đảo. Đội ngũ cán bộ quản lý và làm công tác văn hóa vùng đồng bào DTTS còn thiếu và yếu; số lượng nghệ nhân, văn nghệ sĩ và người có uy tín thực sự có chất lượng của các DTTS còn ít và có nguy cơ ngày càng giảm, trong khi chế độ, chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng nên không phát huy được hết giá trị của đội ngũ trí thức DTTS.

Thứ sáu, các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng ở vùng DTTS diễn biến ngày càng nhanh chóng, mạnh mẽ, phức tạp, ẩn chứa nhiều nguy cơ tác động tiêu cực đến ổn định và đồng thuận xã hội. Đặc biệt là quá trình hình thành các cộng đồng dân tộc - tôn giáo liên kết theo tộc người, liên tộc người, liên vùng, liên biên giới và xuyên quốc gia ngày càng phát triển, có ảnh hưởng mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực ở nhiều địa phương, nhất là vùng biên giới. Đồng thời, các hiện tượng tôn giáo mới cũng nảy sinh và phát triển mạnh mẽ trên cả nước, nhất là vùng DTTS đã gây ra những tác động tiêu cực ở nhiều địa phương. Trong khi đó, chính sách và pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam vẫn còn những bất cập nhất định so với thực tiễn.

4. Nguyên nhân của những hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc

Một là chính sách dân tộc thời gian qua còn nặng về phát triển kinh tế với mục tiêu

ngắn hạn, nhằm giải quyết một số yêu cầu bức thiết trước mắt của người dân, mà chưa thực sự chú trọng đúng mức đến các vấn đề xã hội, văn hóa, môi trường gắn với ổn định chính trị và bảo đảm quốc phòng an ninh. Trong đó, đặc biệt chưa thực sự tập trung vào mục tiêu và nhiệm vụ cốt lõi của chính sách dân tộc là góp phần phát triển quan hệ tốt đẹp của các tộc người với nhau và với cộng đồng quốc gia - dân tộc, nhằm tăng cường ý thức quốc gia và xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc thống nhất cũng như thực hiện Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Thời gian qua, đâu đó vẫn còn tình trạng mạnh ai nấy làm nên manh mún, chông chéo và ẩn chứa yếu tố gây tư tưởng phân ly, tâm lý so bì giữa các tộc người, nhóm dân cư, địa phương, tôn giáo như đã nêu ở trên.

Hai là chính sách dân tộc vẫn được thực hiện theo tư duy cũ không còn phù hợp, nhất là mang nặng tính hỗ trợ cho không nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn trước mắt của người dân đang gặp khó khăn, giải quyết các “điểm nóng” về an ninh chính trị, mà chưa tập trung phát huy tính chủ động, sáng tạo, khả năng và sức mạnh nội lực tự vươn lên của người dân, nhất là của các DTTS rất ít người và bộ phận còn ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp. Mục tiêu chủ yếu nhằm giải quyết tình thế ở một số tộc người và vấn đề dân tộc “nhạy cảm”, những địa bàn “nóng”..., nên thường có hiệu quả tức thời và trong ngắn hạn. Do đó, trong quá trình thực hiện thường nảy sinh bất cập, nhất là làm giảm sự năng động của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ các cấp; chưa phát huy được nội lực, ý thức tự cường của một bộ phận đồng bào các DTTS - thể hiện qua tư tưởng “giữ địa phương nghèo và hộ nghèo” để được hỗ trợ. Thậm chí ở một số ít nơi còn có

một bộ phận nhỏ người dân nảy sinh tâm lý “cố tình tạo điểm nóng” để được Nhà nước quan tâm.

Ba là chưa xác định rõ vị trí, mục tiêu và nhiệm vụ cốt lõi của chính sách dân tộc trong hệ thống chính sách quốc gia, cho nên còn lẫn lộn, chông chéo với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chưa có tính đột phá, cơ chế đặc thù phù hợp, dẫn đến hiệu quả thấp. Đặc biệt là chưa xác định được chính sách dân tộc cần thực hiện theo vùng là chính (mọi người dân trên cùng địa bàn đều được tham gia và hưởng lợi như nhau), trong đó cần chú ý nhất đến các vùng chiến lược trọng yếu của quốc gia như biên giới, hải đảo và những vùng có điều kiện khó khăn, phát triển còn thấp. Do vậy, nhiều chính sách dân tộc chưa thật rõ ràng là chính sách độc lập hay một bộ phận của chính sách phát triển kinh tế - xã hội được thực hiện ở vùng DTTS; phần lớn chính sách dân tộc được coi là các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn,... Vì vậy, chưa có cơ chế đặc thù mạnh mẽ và chiến lược đột phá trong thực hiện chính sách dân tộc; chưa tập trung thực hiện chiến lược phát triển tổng thể với tầm nhìn dài hạn, mang tính căn cốt, lâu dài cho các tộc người nói chung và bộ phận dân cư còn ở trình độ phát triển thấp, cư trú ở những địa bàn khó khăn, vùng xung yếu có yếu tố đặc thù nói riêng. Riêng vùng biên giới Việt Nam chưa thực sự được quan tâm thỏa đáng, trong khi ở nhiều nước, nhất là Trung Quốc nhiều năm qua đã liên tục đẩy mạnh thực hiện hệ thống chiến lược và chính sách phát triển đồng bộ vùng biên cương nói chung và các tộc người ở đó nói riêng, đồng thời tăng cường ảnh hưởng biên giới mềm/sức mạnh mềm sang các quốc gia láng giềng,

các nước trong khu vực và trên thế giới, trong đó Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng mạnh nhất.

Nội dung nhiều chính sách còn chồng chéo, dàn trải, mang tính tư duy nhiệm kỳ, nhóm lợi ích; nặng về lý thuyết và nhận thức chủ quan của người lập chính sách nên còn có nội dung chưa thực sự phù hợp với đặc điểm vùng DTTS và đời sống của người dân; giải quyết một số vấn đề nóng, nhạy cảm còn thiếu triệt để, chưa toàn diện, không thấu đáo đúng bản chất, nên chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ nguyện vọng của người dân, đặc biệt là vấn đề đất đai. Chính sách đầu tư, cơ chế tài chính đặc thù chưa đủ mạnh và phù hợp cho những vùng trọng yếu như biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Thiếu chính sách đột phá về đầu tư tài chính, hỗ trợ khoa học kỹ thuật để phát triển những khu vực sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh cho các vùng DTTS; chính sách hỗ trợ liên kết vùng sản xuất với hình thành chuỗi sản phẩm, thị trường tiêu thụ còn yếu, nhất là cho các vùng DTTS.

Bốn là chính sách dân tộc được hoạch định và thực hiện một phần còn dựa trên và chịu tác động của các “định kiến” chưa thực sự đúng đắn về các DTTS, nên còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của các tộc người, các vùng miền..., nên khó áp dụng vào thực tiễn, hiệu quả chưa cao, đã có những tác động hạn chế đến hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc. Thực tế cho thấy, một số chính sách còn nặng tính quan liêu, chủ quan áp đặt từ trên xuống, từ ngoài vào, mà chủ yếu là lấy chuẩn mực chung của xã hội, của người Kinh đa số, của tộc người phát triển ở trong vùng, từ vùng đồng bằng, đô thị, của bộ phận dân cư đã phát triển để áp dụng cho các DTTS và vùng DTTS. Đồng thời thường xây dựng

một chính sách chung và áp dụng cho tất cả các tộc người, các vùng miền,... Do đó, các chính sách ấy chưa thực sự phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của các DTTS, người dân ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, ven biển, hải đảo - những nơi luôn gặp nhiều khó khăn, thách thức trong đời sống và quá trình phát triển (Nguyễn Văn Minh, 2020). Do đồng thời thực hiện nhiều chính sách đơn lẻ, thông qua nhiều tầng nấc và khâu trung gian nên không trực tiếp đến được với người dân thụ hưởng. Ngoài ra, chính sách dân tộc, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS còn bị lợi ích nhóm, tư tưởng cục bộ địa phương, quyền lực của từng bộ, ngành chi phối..., nên đã có những tác động hạn chế đến hiệu quả thực hiện chính sách. Những hạn chế, bất cập trên đã khiến một số chủ trương, chính sách tốt đẹp của Đảng và Nhà Việt Nam dành cho các DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn chưa thực sự đi vào thực tiễn đời sống, mang nặng tính “ban ơn”, hỗ trợ “cho không” để giải quyết một số nhu cầu cấp thiết do đời sống khó khăn trước mắt đặt ra; chưa phát huy được đầy đủ sức mạnh nội lực, ý thức tự lực tự cường vươn lên của người dân.

Năm là nhận thức về vị trí của chính sách dân tộc trong hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ còn hạn chế, dẫn đến việc xem nhẹ vai trò của chính sách dân tộc trong hệ thống chính sách quốc gia, thậm chí bị xem là chính sách phụ. Chính vì vậy, một số bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương chưa thực sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc, Chiến lược công tác dân tộc. Công tác tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện chính sách còn thiếu quy hoạch tổng thể, cơ chế phối hợp đồng bộ, thống nhất chặt chẽ giữa

các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng dân cư. Thiếu cơ chế phối hợp nghiên cứu tư vấn xây dựng, thực hiện, đánh giá chính sách giữa các cơ quan thực thi và tổ chức khoa học. Đặc biệt, công tác thông tin, tuyên truyền về chính sách dân tộc còn yếu kém, nên một bộ phận người dân không biết đến chính sách dân tộc đang thực hiện trên địa bàn và bản thân đã hoặc đang được thụ hưởng.

5. Quan điểm, giải pháp thực hiện chính sách dân tộc thời gian tới

5.1. Một số quan điểm chủ yếu trong thực hiện chính sách dân tộc

Một là cần xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cốt lõi, xuyên suốt của chính sách dân tộc là phát triển quan hệ của các tộc người với quốc gia, nhằm tăng cường ý thức quốc gia cho các tộc người và xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam thống nhất, vững mạnh, thực hiện thành công Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Do đó, thực hiện chính sách dân tộc là nhằm phát triển toàn diện về mọi mặt cho tất cả các tộc người ở Việt Nam, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến bộ phận dân cư còn ở trình độ phát triển thấp, cư trú tại những địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng chiến lược trọng yếu có tính đặc thù như biên giới và hải đảo, nhưng phải đảm bảo tăng cường xây dựng cộng đồng quốc gia Việt Nam thống nhất, vững mạnh, không để xảy ra tư tưởng phân ly, tâm lý so bì giữa các tộc người, các địa phương, các bộ, ngành và lĩnh vực. Quá trình phát triển đó, đặc biệt là về kinh tế - xã hội cần đảm bảo bình đẳng giữa các tộc người trong cùng một địa bàn và trên cả nước; sự phát triển của mỗi tộc người không được tách rời với sự phát triển của những tộc người khác và với quốc gia - dân tộc.

Hai là thực hiện chính sách dân tộc cần thay đổi tư duy cũ chủ yếu là hỗ trợ - “cho

không” nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn trước mắt cho người dân gặp khó khăn và giải quyết các “điểm nóng” là chính; bỏ các định kiến không đúng về các DTTS để tập trung khai thác tối đa những tiềm năng thế mạnh, phát huy nội lực của đồng bào các tộc người nhằm xây dựng cơ sở vững chắc về vật chất và tinh thần cho các tộc người chủ động tham gia thực chất và hưởng lợi trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế thành công. Do đó, chính sách dân tộc cần coi người dân (bao gồm cả các cộng đồng ở những vùng đặc biệt khó khăn và kém phát triển nhất) là các chủ thể sáng tạo, chủ thể khởi nghiệp (không chỉ đơn thuần là đối tượng nhận hỗ trợ và thụ hưởng chính sách). Vì vậy, chính sách phải kiến tạo cơ hội, là động lực thúc đẩy năng lực nội sinh, vai trò tự thân, chủ động sáng tạo, ý chí vươn lên vượt khó, khởi nghiệp của người dân và cộng đồng dân cư phù hợp với đặc điểm, tiềm năng và điều kiện của mình.

Ba là cần xác định rõ chính sách dân tộc là một bộ phận quan trọng của hệ thống chính sách quốc gia nhưng độc lập với một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS, có mục tiêu cốt lõi là tăng cường ý thức quốc gia, văn hóa quốc gia, ngôn ngữ quốc gia, biểu tượng quốc gia, thiết chế quản trị quốc gia, hệ thống y tế, giáo dục, truyền thông và pháp lý quốc gia... cho các tộc người và phát triển quan hệ của các tộc người với quốc gia, nhất là những DTTS hội nhập vào quốc gia Việt Nam muộn, cư trú dọc biên giới và có nguồn gốc cũng như còn giữ quan hệ với đồng tộc và tộc người khác ở phía bên kia biên giới, nhằm góp phần xây dựng cộng đồng quốc gia Việt Nam thống nhất. Đồng thời, dành riêng sự hỗ trợ thỏa đáng cho người dân sinh sống ở những vùng đặc biệt

khó khăn còn ở trình độ phát triển thấp, vùng biên giới và hải đảo cần được đầu tư một số nguồn lực cần thiết nhằm phát triển nhanh hơn, bền vững hơn để hội nhập thực chất cùng quốc gia trong quá trình đổi mới đất nước.

Bốn là cần thu hút, huy động mọi nguồn lực của đất nước và quốc tế, sự chủ động tham gia của cả hệ thống chính trị và người dân ở trong và ngoài nước cùng chung sức, đồng lòng thực hiện chính sách dân tộc. Đặc biệt chú ý đến việc phát huy tiềm năng, thế mạnh của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng người nước ngoài ở Việt Nam.

Năm là cần tăng cường thông tin tuyên truyền về chính sách dân tộc và trao quyền để người dân, các cộng đồng dân cư thực sự được biết, được bàn, được tham gia thực hiện, được kiểm tra giám sát, được thụ hưởng và tiếp tục duy trì những thành quả của chính sách dân tộc đạt được thời gian qua. Đặc biệt không để tồn tại trong nhận thức của một bộ phận cán bộ cho rằng người dân các DTTS có trình độ dân trí thấp nên biết gì mà bàn, kiểm tra, giám sát (Nguyễn Văn Minh, 2020).

5.2. Một số giải pháp trọng tâm trong thực hiện chính sách dân tộc

Thứ nhất, đẩy mạnh phát triển chất lượng nguồn nhân lực gắn với xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ vững mạnh, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả chính sách đầu tư; giải quyết tình trạng tham nhũng, tiêu cực, quan liêu, lãng phí... trong thực hiện chính sách.

Thứ hai, tăng cường phát triển các mối quan hệ dân tộc truyền thống tốt đẹp, nhất là mối quan hệ chiến lược giữa người dân các tộc người với nhau và với cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam; tập trung xây dựng, củng cố những nhân tố gắn bó các

tộc người với nhau và với Tổ quốc, vun đắp lòng tự hào dân tộc và chủ nghĩa yêu nước chân chính cho người Việt Nam ở trong và ngoài nước. Đặc biệt là củng cố và tăng cường quản lý các mối quan hệ dân tộc tốt đẹp ở vùng biên giới, liên biên giới và xuyên quốc gia, nhất là quan hệ của các tộc người ở vùng biên với quốc gia - dân tộc Việt Nam.

Thứ ba, tiếp tục chú ý bảo tồn, phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa của từng tộc người, song cần tập trung sâu sắc và hiệu quả hơn vào phát triển những giá trị và biểu tượng chung của văn hóa quốc gia, biểu tượng quốc gia, ngôn ngữ quốc gia, thiết chế quản trị quốc gia... để góp phần tăng cường ý thức quốc gia - ý thức công dân, ý thức về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Đặc biệt chú ý tăng cường phát triển văn hóa quốc gia và ý thức quốc gia Việt Nam cho các DTTS ở vùng biên giới, nhất là các tộc người có nguồn gốc từ bên kia biên giới và hội nhập vào cộng đồng quốc gia Việt Nam muộn.

Thứ tư, gắn kết hài hòa và hiệu quả hơn nữa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, bảo đảm an ninh con người, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc cũng như bảo vệ môi trường sống gắn với giữ vững ổn định chính trị và bảo đảm quốc phòng an ninh. Hạn chế dần sự bất bình đẳng trong phát triển và phân hóa xã hội, nhất là khoảng cách giàu nghèo giữa các tộc người, các vùng miền, giữa các địa phương, giữa các bộ phận dân cư ở trong nước với nhau, với đồng tộc và đồng đạo của họ cũng như với tộc người khác ở bên kia biên giới, nhất là làm sao để người dân có việc làm, thu nhập đủ để sinh sống ngay trên chính quê hương của mình.

Thứ năm, tăng cường quản lý dân số, dân cư để xây dựng các cộng đồng dân

cur vững mạnh ở vùng DTTS, nhất là tập trung xây dựng hành lang dân cư biên giới vững mạnh gắn liền với tăng cường an ninh quốc phòng toàn dân và củng cố biên giới lòng dân, đồng thời giảm tệ nạn xã hội và tội phạm.

Thứ sáu, tập trung phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với giữ vững chính trị và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng DTTS, liên kết các vùng biên giới với khu vực nội địa và liên biên giới, xuyên quốc gia. Trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực, tạo ra nhiều việc làm, tăng thêm thu nhập gắn với đảm bảo an sinh xã hội để người dân có thể sống tốt trên quê hương của mình; từng bước giảm dần số lượng người sang các nước láng giềng để làm thuê, nhất là qua Trung Quốc tìm kiếm việc làm, bởi điều này dù có giúp họ cải thiện được một phần đời sống trước mắt nhưng lại mang đến nhiều rủi ro, bất trắc, ẩn họa lâu dài cho cá nhân và quốc gia - dân tộc.

Thứ bảy, quản lý và phát triển bình đẳng các tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội theo quy định của pháp luật quốc gia và phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh tình trạng lãng phí, hình thức, cục bộ địa phương và tộc người vừa gây phản cảm trong xã hội đồng thời làm suy giảm giá trị văn hóa, tín ngưỡng của các tộc người, của quốc gia Việt Nam.

Thứ tám, tăng cường nghiên cứu lý luận cơ bản và tổng kết thực tiễn về thực hiện chính sách dân tộc, phát triển các mối quan hệ dân tộc và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, các vấn đề tộc người trong xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam, nhất là ở vùng biên giới, liên biên giới và xuyên quốc gia để xây dựng hệ thống dữ liệu khoa học có giá trị cho hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc.

6. Kết luận

Đại đoàn kết toàn dân tộc có vị trí, vai trò rất quan trọng trong xây dựng, phát triển cộng đồng quốc gia đa dân tộc. Nếu Đại đoàn kết dân tộc tốt thì đất nước sẽ vững mạnh, ngược lại sẽ nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng dẫn đến suy yếu và có nguy cơ tan rã. Chính vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết “*Đoàn kết, Đoàn kết, Đại đoàn kết, Thành công, Thành công, Đại thành công*”, và đến nay bài học này vẫn còn nguyên giá trị.

Để các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng phát triển, chính sách dân tộc cần tạo cơ chế để người dân các dân tộc, các giai tầng, các bộ phận dân cư, các địa phương và vùng miền đều có cơ hội, điều kiện phát triển công bằng, bình đẳng..., từng bước thay thế dần các hoạt động hỗ trợ, cứu đói hằng năm định kỳ vào các dịp lễ tết hay khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh,...

Chính sách dân tộc cần xuất phát từ thực tiễn đất nước và tình hình quốc tế; phá bỏ các định kiến còn sót lại về các DTTS, vùng DTTS, các tôn giáo và các giai tầng trong xã hội; tạo cơ chế để người dân các dân tộc, các giai tầng trong xã hội được nhận thức đầy đủ, tham gia thực hiện và phản biện chính sách. Trong đó, theo cách hiểu trực quan của người dân thì Đảng, Nhà nước là trù tượng, còn hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ ở địa phương là hiện hữu, gắn bó mật thiết, là cầu nối giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân. Do đó, người dân hiểu về Đảng và Nhà nước thông qua hoạt động thực tiễn của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ tại địa phương. Nếu đội ngũ cán bộ tốt, có lối sống cao đẹp, hoạt động trách nhiệm và hiệu quả cao thì người dân sẽ hiểu rằng Đảng, Nhà nước tốt đẹp, và ngược lại. Cho nên, Đảng, Nhà nước

và toàn hệ thống chính trị cần tiếp tục chủ động đến với người dân gần hơn, lắng nghe dân sâu sắc hơn, tăng cường vai trò, hình ảnh của Đảng và Nhà nước đối với người dân, trong đó trọng tâm là hiện thực hóa chính sách dân tộc. Cán bộ đến với người dân với tâm thế “là nô bộc của nhân dân, là con em của các dân tộc, hòa cùng nhân dân không tạo ra sự khác biệt/cách biệt với nhân dân, không phải là “quan cách mạng”. Chỉ có như vậy, mới thực hiện thành công chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam thống nhất, vững mạnh □

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo số 412/BC-CP ngày 23/9/2018 của Chính phủ về *Đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số miền núi (2016-2018)*.
2. Hoàng Hữu Bình, Phan Văn Hùng (2013), *Một số vấn đề về đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
6. *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (sửa đổi, bổ sung mới)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2013.
7. Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa XIII (2016), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện chính sách pháp luật giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026-2020 phù hợp với Hiến pháp*, Hà Nội.
8. Phạm Quang Hoan (2013), *Một số vấn đề cơ bản trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Minh (2017), “Về một số vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay và định hướng nghiên cứu, chính sách”, trong: Viện Dân tộc học (2017), *Những vấn đề dân tộc và tộc người cơ bản, cấp bách ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn* (Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Minh (Chủ nhiệm, 2020), *Đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025*, Báo cáo tổng hợp kết quả Nhiệm vụ số 31 phục vụ xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
11. Vương Xuân Tình (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.